

CHÍNH PHỦ

Số: / 2016 /NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

DỰ THẢO LẦN 2

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Chương 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong việc thực hiện tính, thu, quản lý và sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 3. Trường hợp phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Các trường hợp phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Khoản 1 Điều 65 của Luật Tài nguyên nước bao gồm cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và có giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước (sau đây gọi chung là chủ giấy phép), bao gồm:

1. Khai thác, sử dụng nước cho thủy điện, trừ công trình thủy điện phục vụ chính sách xã hội, an ninh và quốc phòng.

2. Khai thác nước mặt, nước dưới đất, nước biển để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, gồm cả nước làm mát.

3. Khai thác nước dưới đất với quy mô từ 100 m³/ngày đêm trở lên để nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác.

Điều 4. Căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Chất lượng nguồn nước được xác định trong quy hoạch tài nguyên nước, trường hợp chưa có quy hoạch tài nguyên nước căn cứ vào thực tế sử dụng nước, bao gồm:

a) Nguồn nước có thể cung cấp nước sinh hoạt hoặc có thể xử lý thành nước sinh hoạt;

b) Nguồn nước khác với quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

2. Loại nguồn nước khai thác gồm: nước mặt, nước dưới đất và nước biển.

3. Điều kiện khai thác: xác định theo khu vực khai thác đối với nước mặt và chiều sâu của tầng chứa nước đối với nước dưới đất.

4. Quy mô khai thác: xác định theo Giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc theo hồ sơ thiết kế.

5. Thời gian khai thác: được xác định bằng thời hạn quy định trong giấy phép.

Chương 2

MỨC THU, PHƯƠNG PHÁP TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 5. Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M)

Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M) được quy định theo mục đích khai thác nước có giá trị từ 0,1% đến 2,0 %, được thể hiện tại Phụ lục số 01 kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Công thức tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác nước cho thủy điện được xác định theo công thức sau:

$$T = W \times G \times M$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; đơn vị tính là đồng Việt Nam;

W - Sản lượng điện năng quy định tại Điều 7 của Nghị định này;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 8 Nghị định này; đơn vị tính là đồng/đơn vị lượng nước khai thác.

M - Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 5 Nghị định này; đơn vị tính là phần trăm (%).

2. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp khác

với quy định tại Khoản 1 Điều này xác định theo công thức sau:

$$T = W \times G \times K \times M$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; đơn vị tính đồng Việt Nam;

W - Sản lượng khai thác để tính tiền cấp quyền khai thác được quy định tại Điều 7 Nghị định này;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 8 Nghị định này; đơn vị tính là đồng/đơn vị lượng nước khai thác.

K - Hệ số điều chỉnh quy định tại Điều 9 Nghị định này;

M - Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 5 Nghị định này; đơn vị tính là phần trăm (%).

Điều 7. Sản lượng khai thác nước tính tiền cấp quyền khai thác (W)

1. Đối với thủy điện được tính bằng điện lượng trung bình năm (E_0) nhân (x) với thời gian tính tiền.

2. Đối với các trường hợp khác với quy định tại Khoản 1 Điều này thì sản lượng khai thác tính bằng lưu lượng khai thác trung bình/lớn nhất ghi trong giấy phép nhân (x) chế độ khai thác và nhân (x) với thời gian tính tiền.

3. Chế độ khai thác là số giờ khai thác trong ngày và số ngày khai thác trong năm được ghi trong giấy phép.

4. Thời gian tính tiền được tính bằng (ngày) và được xác định như sau:

a) Trường hợp đã có công trình khai thác và đang hoạt động, thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến thời điểm Giấy phép hết hiệu lực;

b) Trường hợp công trình khai thác, sử dụng nước chưa hoạt động thì thời gian tính tiền cấp quyền khai thác được xác định từ thời điểm đăng ký bắt đầu hoạt động khai thác đến thời điểm Giấy phép hết hiệu lực.

5. Trường hợp khai thác tài nguyên nước cho nhiều mục đích thì việc tính tiền cấp quyền khai thác được tính cho từng mục đích sử dụng; trường hợp có mục đích không xác định lượng nước khai thác thì việc tính tiền cấp quyền khai thác cho mục đích đó được tính bằng mục đích có mức thu, giá tính tiền cao nhất.

Chủ giấy phép phải tự kê khai sản lượng nước khai thác cho từng mục đích sử dụng và kèm theo các tài liệu để chứng minh.

6. Giấy phép được cấp sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải ghi rõ lưu lượng nước khai thác cho từng mục đích sử dụng để làm cơ sở xác định sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 8. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (G)

1. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho thủy điện là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện do Bộ Tài chính công bố còn hiệu lực tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khác với quy định tại Khoản 1 Điều này là:

a) Giá tính thuế tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi chủ giấy phép đăng ký kinh doanh, công bố;

b) Trường hợp chưa có giá tính thuế thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chủ giấy phép đăng ký kinh doanh, công bố giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 9. Hệ số điều chỉnh (K)

1. Hệ số điều chỉnh quy định tại Điều 6 của Nghị định này được xác định như sau:

$$K = 1 + (K_1 + K_2 + K_3)$$

Trong đó:

K_1 - Hệ số chất lượng nguồn nước khai thác;

K_2 - Hệ số loại nguồn nước khai thác;

K_3 - Hệ số điều kiện khai thác.

2. Hệ số chất lượng nguồn nước (K_1) được xác định theo chất lượng của nguồn nước mà tổ chức, cá nhân khai thác.

3. Hệ số loại nguồn nước (K_2) được xác định theo loại nguồn nước bao gồm nước mặt, nước dưới đất và nước biển do tổ chức, cá nhân khai thác.

4. Hệ số điều kiện khai thác (K_3) xác định căn cứ vào điều kiện khai thác cụ thể của nguồn nước mà tổ chức, cá nhân khai thác.

5. Giá trị của hệ số K_1 , K_2 , K_3 quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép.

2. Cục Quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép.

Điều 11. Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, bao gồm:

a) Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và các tài liệu kèm theo;

b) Bản sao Giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

2. Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Chất lượng nguồn nước; loại nguồn nước; điều kiện khai thác; quy mô khai thác; thời gian khai thác; sản lượng khai thác cho từng mục đích sử dụng; giá tính tiền; mức thu tiền cho từng mục đích sử dụng; tính tiền cho từng mục đích sử dụng; tổng tiền cấp quyền khai thác sử dụng; phương án nộp tiền cấp quyền khai thác.

3. Thời điểm nộp hồ sơ:

a) Không quá sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, chủ giấy phép được cấp trước ngày Nghị định có hiệu lực, phải nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo thẩm quyền;

b) Không quá ba mươi (30) ngày, kể từ ngày được cấp giấy phép, chủ giấy phép được cấp sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, phải nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo thẩm quyền.

Điều 12. Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: Chủ giấy phép nộp hai (02) bộ hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ; cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ.

2. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền, lập hội đồng thẩm định hoặc lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan. Hội đồng thẩm định phải gồm có thành viên là đại diện của cơ quan tài chính, thuế.

3. Thông báo tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ gửi thông báo cho Chủ giấy phép và cơ quan thuế địa phương nơi chủ

giấy phép đăng ký kinh doanh kèm theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 13. Chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Chế độ thu, nộp tại kho bạc nhà nước địa phương nơi chủ giấy phép đăng ký kinh doanh và được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và được phân bổ như sau:

a) 50% cho ngân sách Trung ương và 50% cho ngân sách địa phương đối với trường hợp có giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;

b) 100% cho ngân sách địa phương nơi có công trình đối với trường hợp có giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp.

2. Đối với trường hợp tiền cấp quyền khai thác nước cho thủy điện do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép/phê duyệt, phần nộp cho ngân sách địa phương được phân bổ cho các địa phương theo tỷ lệ diện tích thuộc phạm vi lưu vực của hồ chứa thủy điện.

3. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được ưu tiên sử dụng một phần để bảo đảm cho hoạt động cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước.

Chương 3

TRÁCH NHIỆM THI HÀNH

Điều 14. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ;

c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Ban hành giá tính thuế tài nguyên nước đối với khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho thủy điện;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ thu, nộp và quản lý tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh trong việc tính, thu, nộp và quản lý tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về thu, nộp và quản lý tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong phạm vi địa phương.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan trong công tác tính, thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm:

a) Tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước được cấp giấy phép theo thẩm quyền của Bộ;

b) Gửi văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường và số tiền phải nộp cho Cục thuế địa phương nơi chủ giấy phép đăng ký kinh doanh.

c) Kiểm tra công tác tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước ở các địa phương;

2. Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Gửi văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và số tiền phải nộp cho Cục thuế địa phương nơi chủ giấy phép đăng ký kinh doanh.

3. Cục Thuế địa phương nơi chủ giấy phép đăng ký kinh doanh có trách nhiệm:

a) Ra thông báo gửi chủ giấy phép: Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên Thông báo (nếu có);

b) Tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đúng thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế.

2. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh giảm số lần phải nộp và tăng số tiền phải nộp cho mỗi lần nộp thì phải có văn bản đề nghị, gửi Cục thuế địa phương nơi chủ giấy phép đăng ký kinh doanh.

3. Trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn quy định, thì ngoài số tiền phải nộp theo Thông báo, còn phải nộp tiền phạt và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thì chủ giấy phép phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến thời điểm chuyển nhượng.

5. Gửi thông báo về thời điểm bắt đầu khai thác nước cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép đối với trường hợp đã được cấp phép nhưng chưa có công trình khai thác.

Điều 17. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm .

2. Bãi bỏ quy định tại Điều 40 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục 01

MỨC THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm
của Chính Phủ)*

STT	Mục đích khai thác, sử dụng	Mức thu (%)
1	Thủy điện	2,0
2	Kinh doanh, dịch vụ bao gồm nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	2,0
3	Sản xuất phi nông nghiệp	1,5
4	Tưới cây công nghiệp	0,2
5	Chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản	0,1

Phụ lục 02: BẢNG CÁC HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH

Số TT	Hệ số	Giá trị
I	Hệ số liên quan đến chất lượng nguồn nước - K₁	
1	Nguồn nước có thể cung cấp nước sinh hoạt hoặc có thể xử lý thành nước sinh hoạt;	0,30
2	Nguồn nước khác quy định tại mục I.1	0,15
II	Hệ số liên quan đến loại nguồn nước – K₂	
1	Nước dưới đất	
<i>a</i>	<i>Tại vùng khan hiếm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất</i>	<i>0,40</i>
<i>b</i>	<i>Nước dưới đất tại vùng khác</i>	<i>0,30</i>
2	Nước mặt	0,20
3	Nước biển	0,01
III	Hệ số liên quan đến điều kiện khai thác – K₃	
1	Khai thác nước mặt	
<i>a</i>	<i>Khu vực đồng bằng</i>	<i>0,10</i>
<i>b</i>	<i>Khu vực trung du</i>	<i>0,05</i>
<i>c</i>	<i>Khu vực miền núi</i>	<i>0,02</i>
2	Khai thác nước dưới đất	
<i>a</i>	<i>Tầng chứa nước có chiều sâu nhỏ hơn 100 m</i>	<i>0,10</i>
<i>b</i>	<i>Tầng chứa nước có chiều sâu trong khoảng từ 100 - 300m</i>	<i>0,05</i>
<i>c</i>	<i>Tầng chứa nước có chiều sâu lớn hơn 300m</i>	<i>0,02</i>